

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MVC)

CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Ngày	31/12/2024		
	9,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.3%	18.8%	-2.5%

DT thuần	2024
601	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 43.0	7.7%

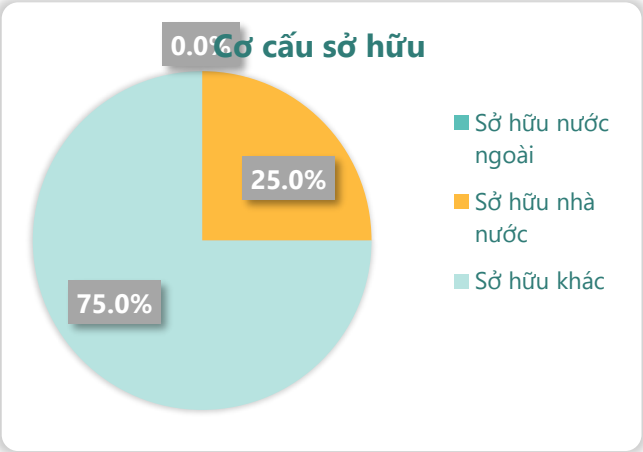
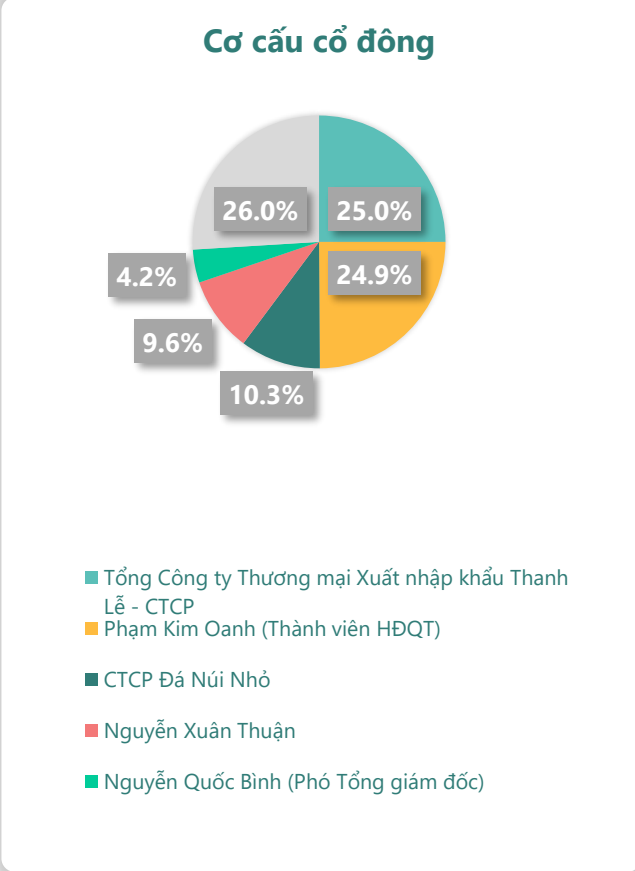
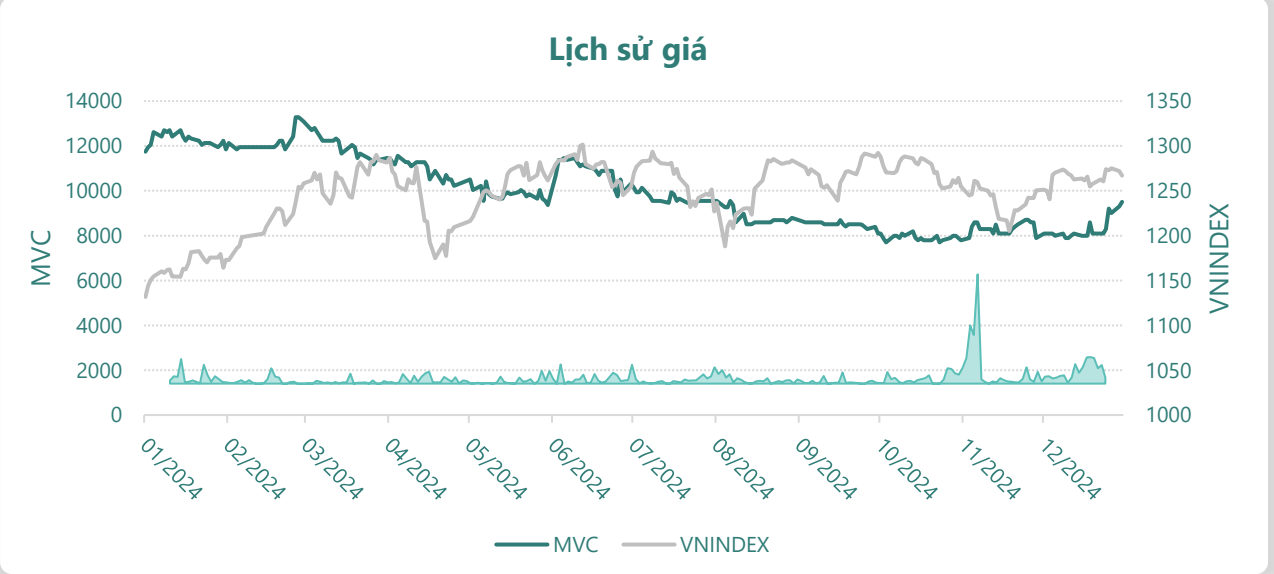
LN thuần	2024
94.3	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.2	13.6%

LN sau thuế	2024
86.3	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.7	20.5%

Tỷ suất lãi EBIT	2024
18.9%	
YoY: +/-▲ 0.4%	

ROE	2024
7.2%	
YoY: +/-▲ 1.0%	

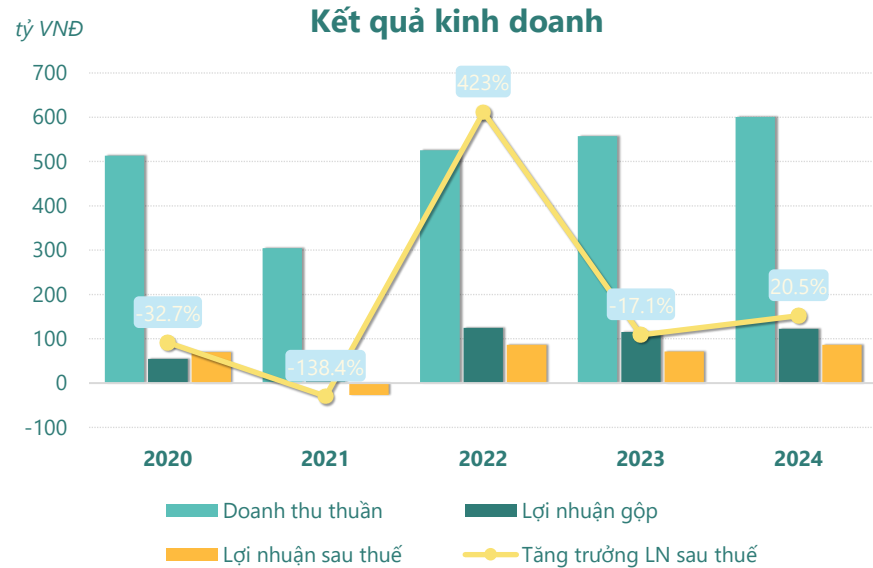
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,700 - 13,282
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	950
Số lượng CPLH (CP)	100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,845
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.30
EPS	853
P/E	11.1



Kết quả kinh doanh **MVC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **600.9** tỷ đồng **tăng 7.74%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 20.5%** đạt **86.33** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.17%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

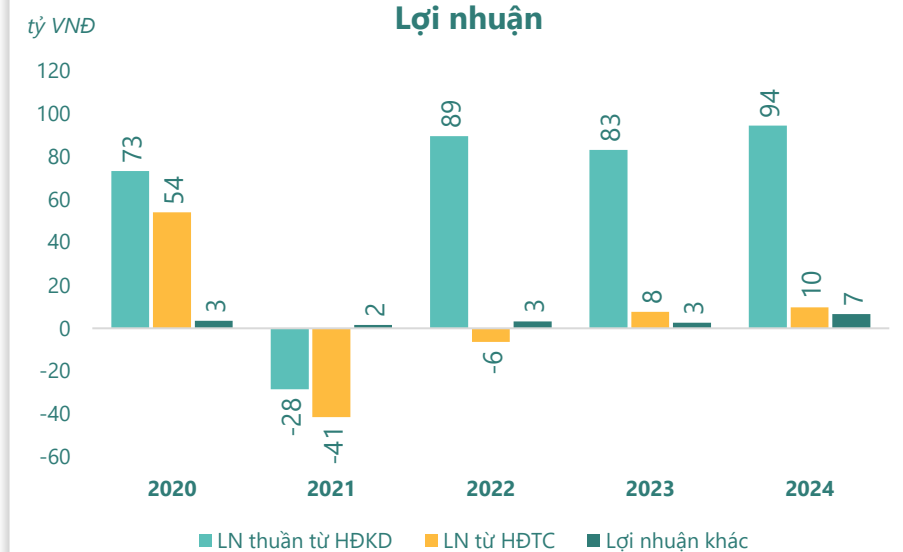
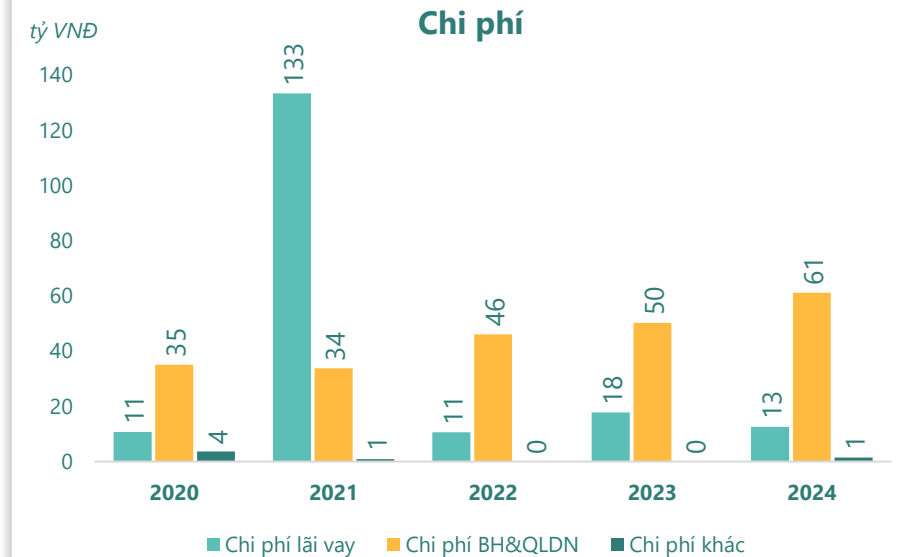
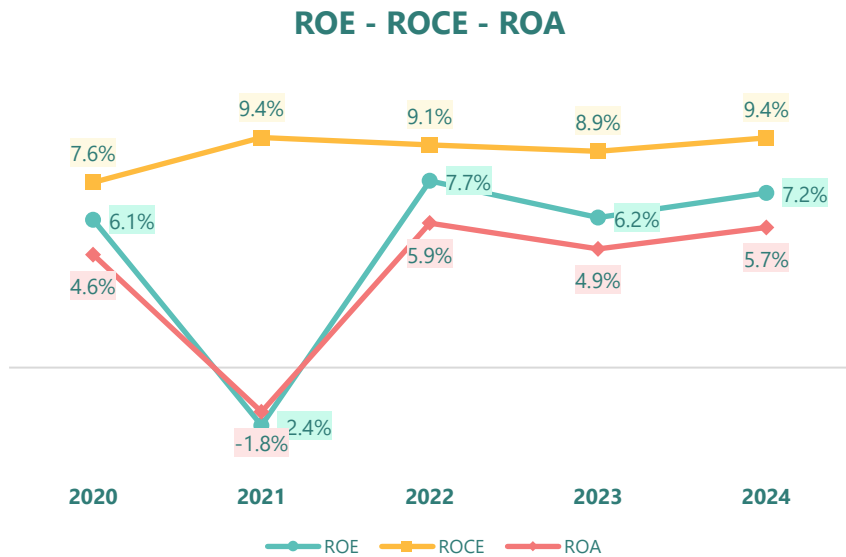
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, MVC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **94.34** tỷ đồng, **tăng lên 11.28** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (62.34 tỷ đồng) là 32.01 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **12.61** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **61.13** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.50** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

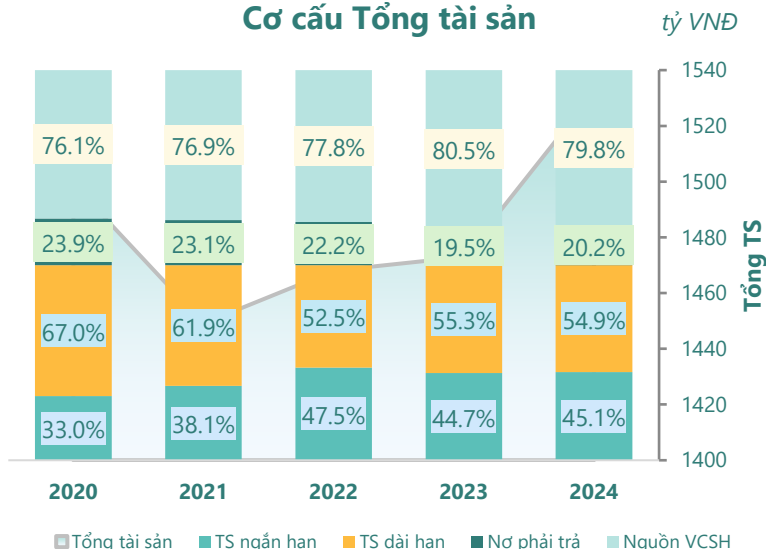
ROE của MVC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.17%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



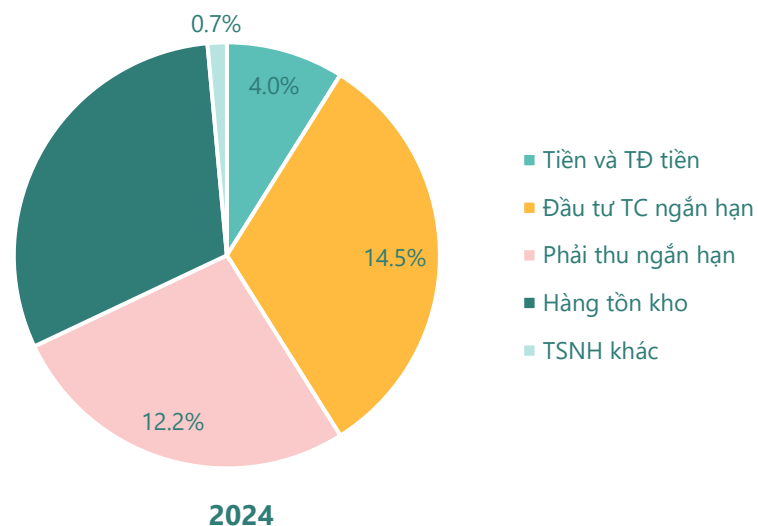


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

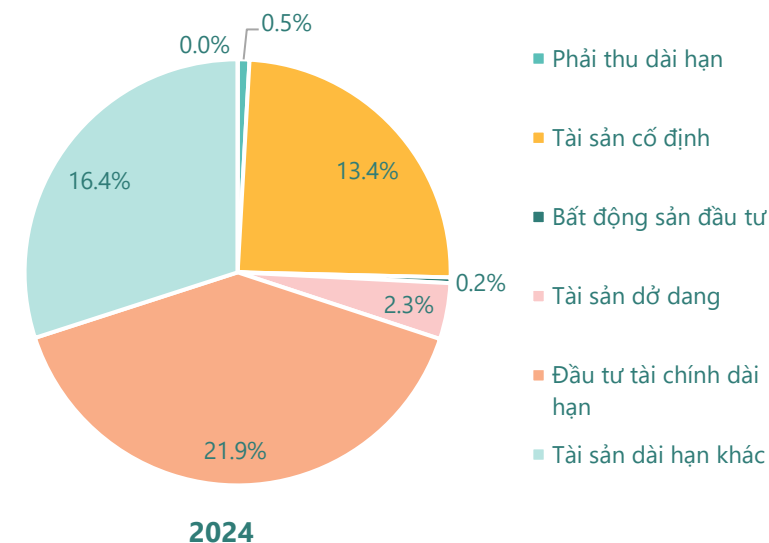
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MVC** năm 2024 tăng trưởng **4.00%** so với năm trước, đạt **1,532** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 54.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 79.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MVC đạt **691.5** tỷ đồng, tăng trưởng **5.01%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **45.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **14.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 13.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

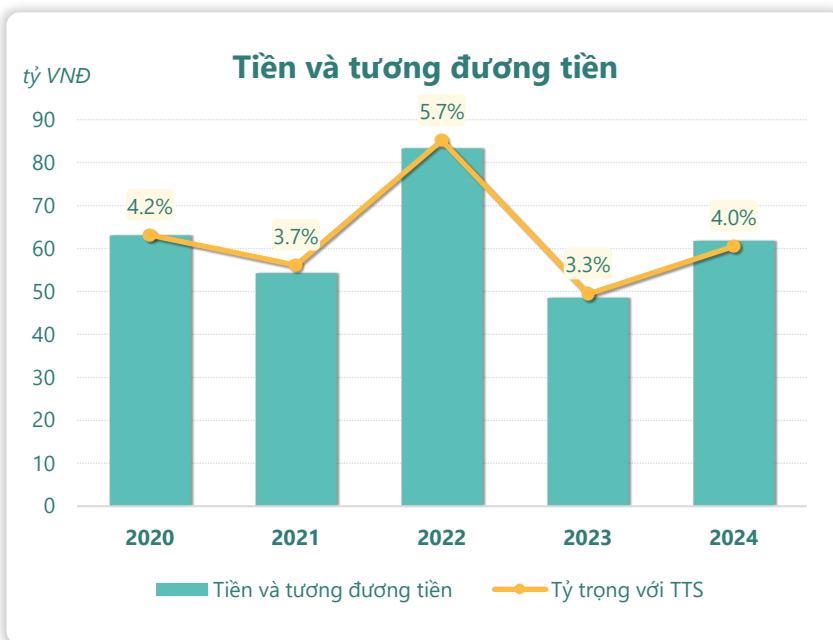
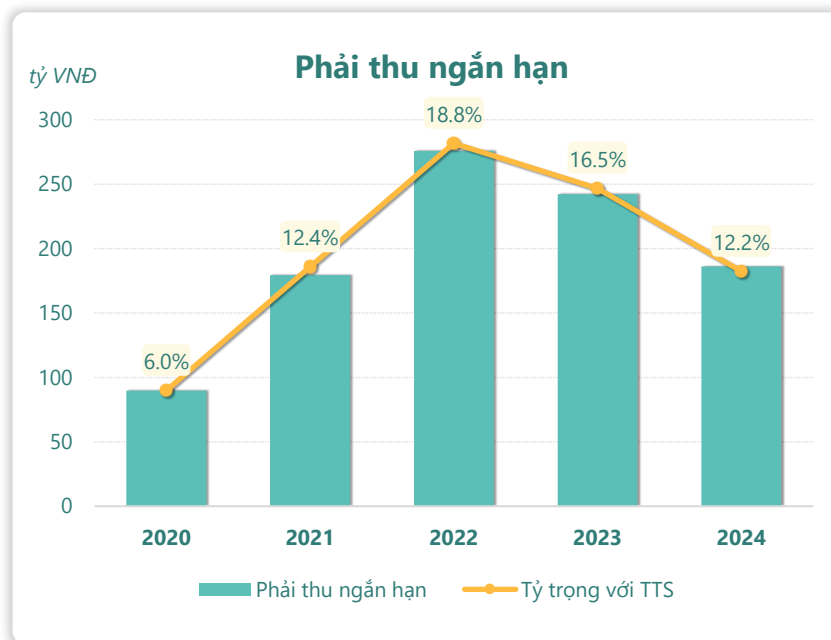
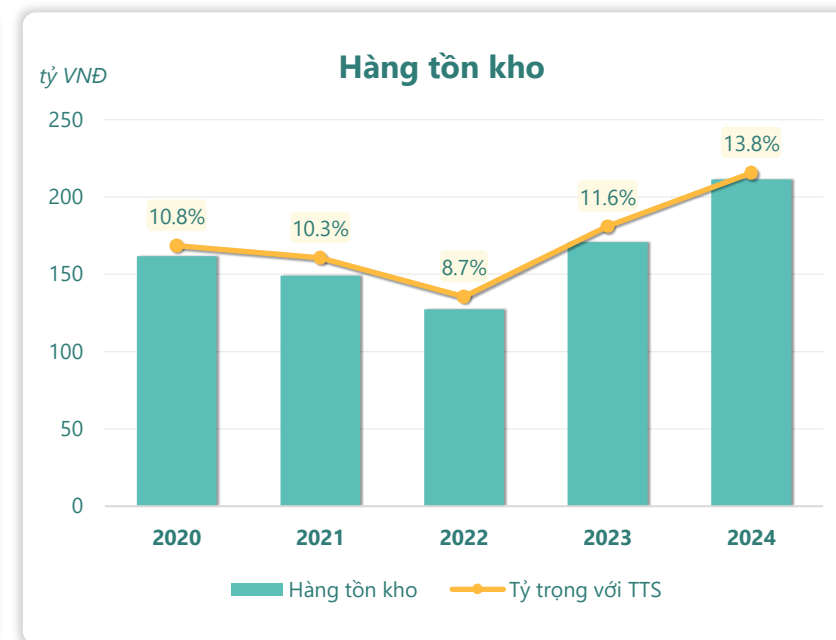
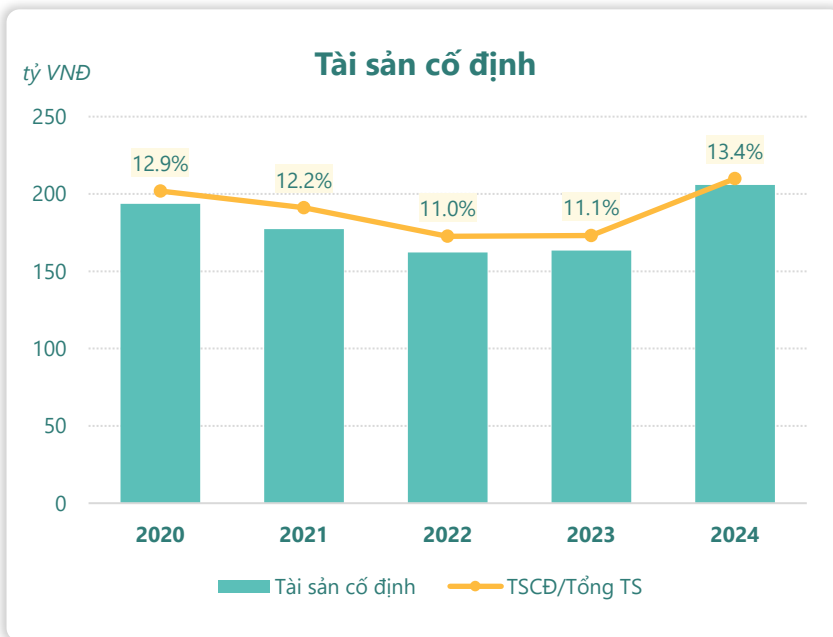
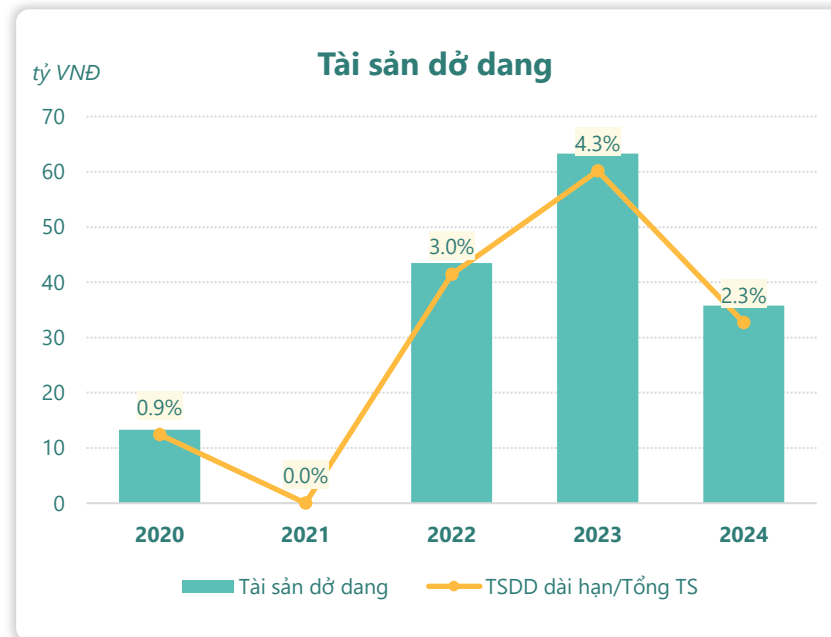
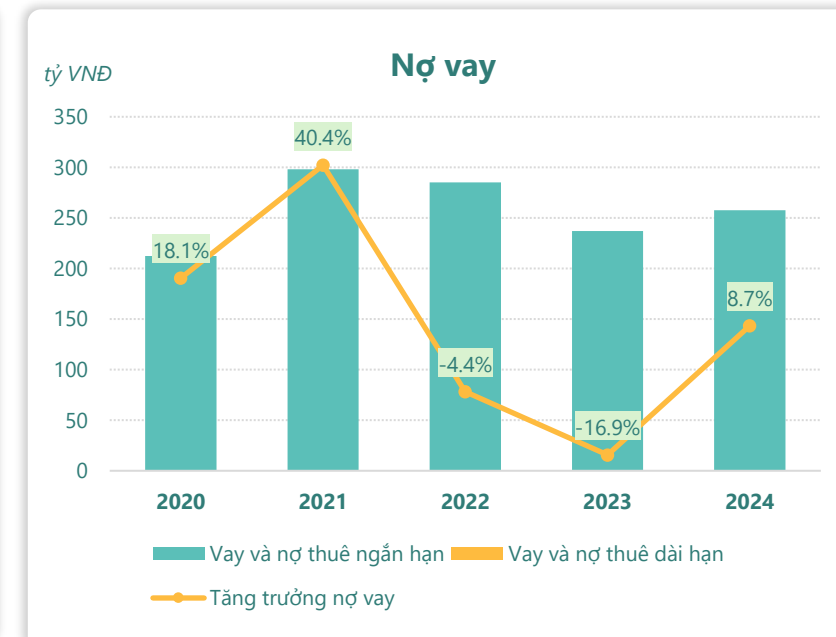
Tài sản dài hạn tăng trưởng **3.19%** so với năm trước và đạt **840.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **54.9%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **21.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 16.4%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

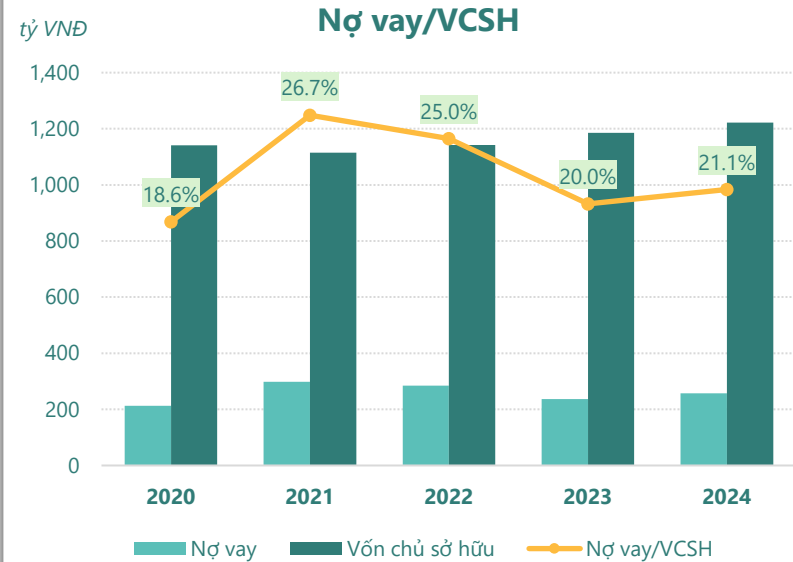
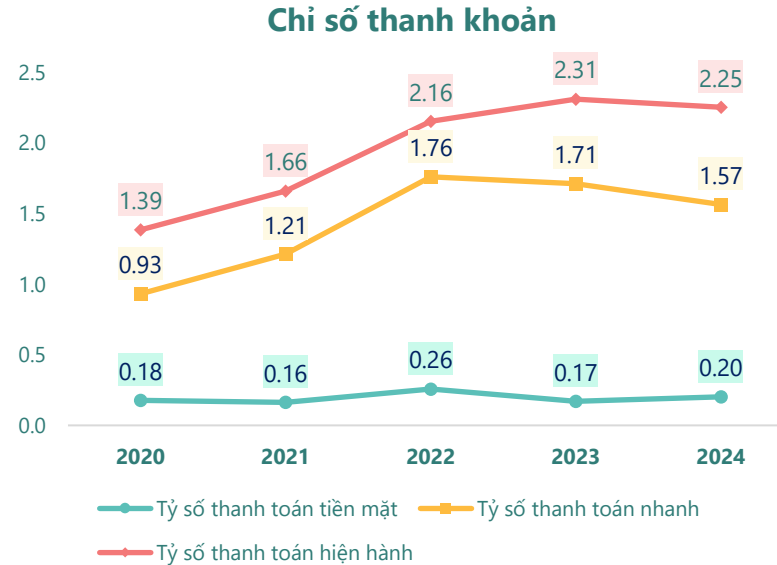
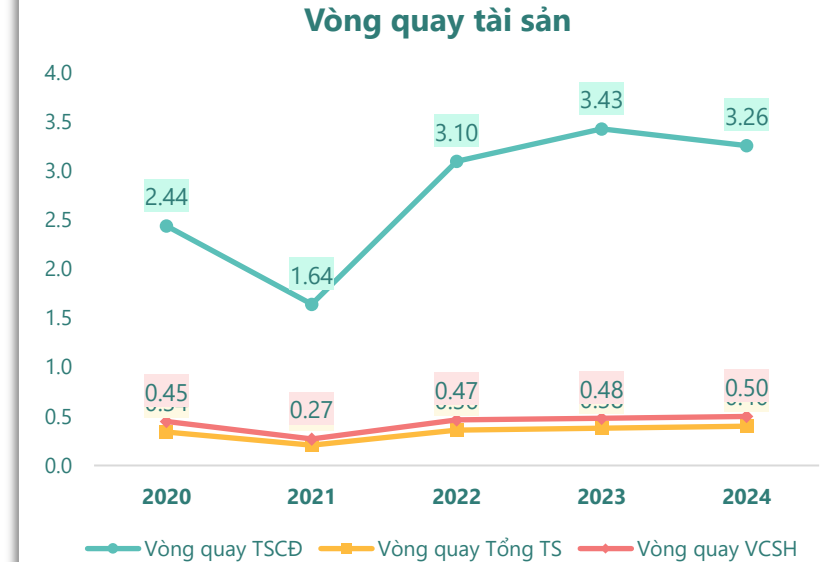
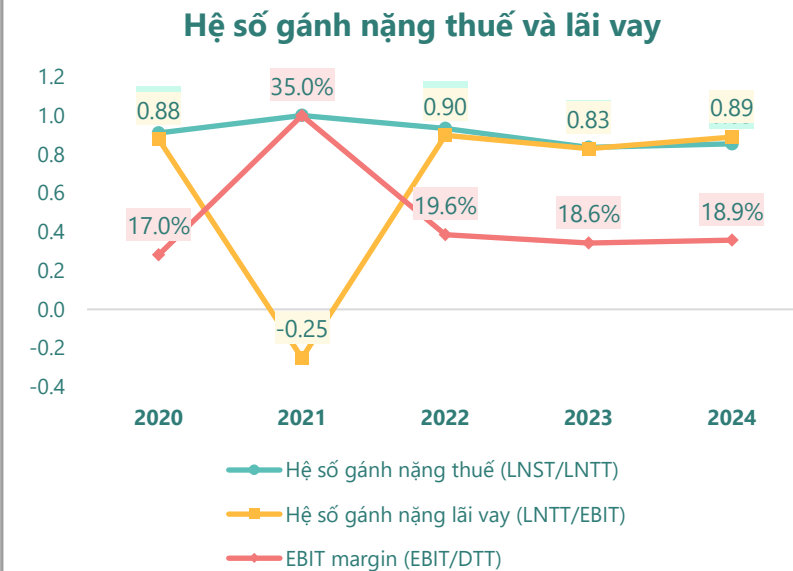
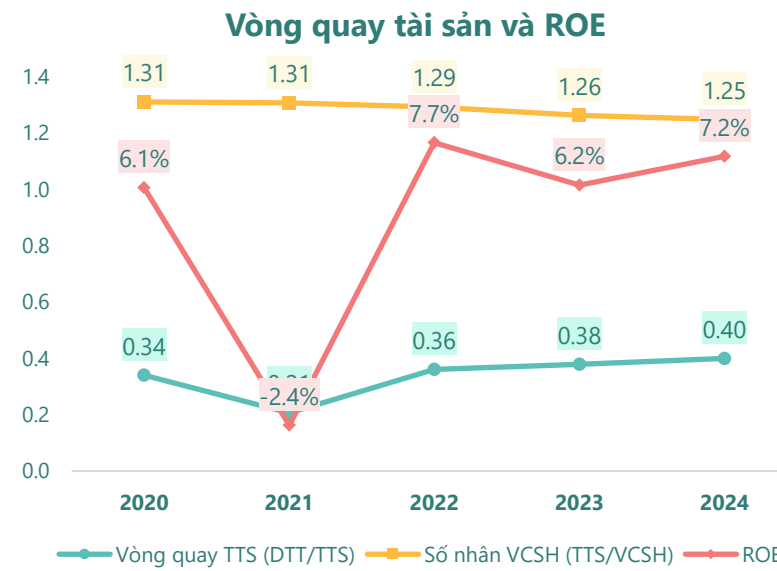
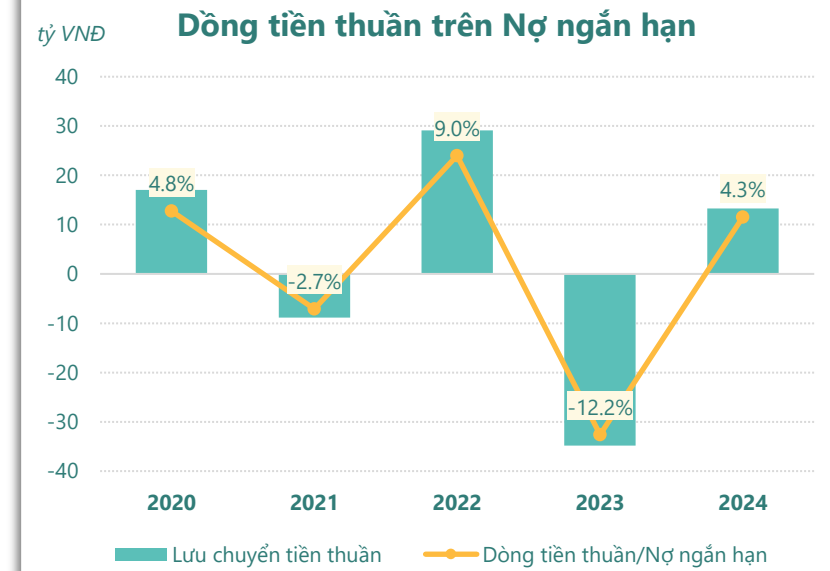




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	305	526	558	601
Giá vốn hàng bán	258	401	443	478
Lợi nhuận gộp	46.8	125	115	123
Doanh thu HĐTC	31.2	25.5	25.5	18.9
Chi phí TC	72.5	31.9	17.8	9.11
Chi phí lãi vay	133	10.6	17.8	12.6
LN trong công ty LKLD	0	17.1	10.4	22.9
Chi phí bán hàng	12.9	20.2	20.5	28.5
Chi phí QLDN	20.8	25.9	29.7	32.7
LN thuần từ HĐKD	-28.4	89.4	83.1	94.3
Lợi nhuận khác	1.59	3.25	2.67	6.68
LN trước thuế	-26.8	92.7	85.7	101
Lợi nhuận sau thuế	-26.8	86.4	71.6	86.3
LNST của CĐ cty mẹ	-26.8	86.4	71.6	86.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-194	80.9	68.8	53.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	99.8	18.2	-25.6	-18.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	85.8	-70.1	-78.1	-22.5
Tiền đầu kỳ	63.1	54.2	83.3	48.5
Lưu chuyển tiền thuần	-8.84	29.1	-34.8	13.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	54.2	83.3	48.5	61.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,449	1,468	1,473	1,532
Tài sản ngắn hạn	553	697	659	692
Tiền và tương đương tiền	54.2	83.3	48.5	61.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	163	206	188	222
Phải thu ngắn hạn	179	276	242	186
Hàng tồn kho	149	127	171	211
Tài sản ngắn hạn khác	6.80	4.63	8.77	10.1
Tài sản dài hạn	896	771	814	840
Phải thu dài hạn	54.6	6.71	7.01	7.49
Tài sản cố định	177	162	163	206
Bất động sản đầu tư	5.24	4.68	4.14	3.61
Tài sản dở dang	0.01	43.5	63.3	35.8
Đầu tư tài chính dài hạn	420	311	326	336
Tài sản dài hạn khác	239	243	251	252
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	335	326	287	310
Nợ ngắn hạn	333	324	285	307
Vay và nợ thuê ngắn hạn	298	285	237	257
Phải trả người bán ngắn hạn	12.9	6.34	18.9	16.3
Nợ dài hạn	1.80	2.15	2.31	3.05
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,114	1,142	1,186	1,222
Vốn chủ sở hữu	1,114	1,142	1,186	1,222
Vốn điều lệ	1,000	1,000	1,000	1,000
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0